

Số: /BC-SNN&PTNT

Thanh Hoá, ngày tháng 10 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ

Thực hiện dự án “Thí điểm trồng và cải tạo, nâng cấp chất lượng rừng luồng theo hướng chuyển từ rừng luồng thuần loài sang rừng hỗn giao có tỷ lệ cây gỗ hợp lý”.

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Thực hiện Quyết định số 2479/QĐ-UBND ngày 29/6/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật công trình: Thí điểm trồng và cải tạo, nâng cấp chất lượng rừng luồng theo hướng chuyển từ rừng luồng thuần loài sang rừng hỗn giao có tỷ lệ cây thân gỗ hợp lý; Sở Nông nghiệp và PTNT đã chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm triển khai công trình: Thí điểm trồng và cải tạo, nâng cấp chất lượng rừng luồng theo hướng chuyển từ rừng luồng thuần loài sang rừng hỗn giao có tỷ lệ cây thân gỗ hợp lý, kết quả thực hiện như sau:

I. Thông tin chung về dự án

1. Tên dự án: Thí điểm trồng và cải tạo, nâng cấp chất lượng rừng luồng theo hướng chuyển từ rừng luồng thuần loài sang rừng hỗn giao có tỷ lệ cây gỗ hợp lý.

2. Chủ đầu tư: Chi cục Kiểm lâm Thanh Hóa (Trên cơ sở sáp nhập và tổ chức lại Chi cục Kiểm lâm và Chi cục Lâm nghiệp Thanh Hóa theo Quyết định số 3049/QĐ-UBND ngày 30/7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh).

3. Mục tiêu: Xây dựng các mô hình phát triển rừng luồng hỗn giao với cây gỗ có năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh tế cao và bền vững, làm cơ sở đề xuất các giải pháp, cơ chế, chính sách để nhân rộng để từng bước hình thành vùng nguyên liệu chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu chế biến trong và ngoài tỉnh, góp phần xóa đói, giảm nghèo, tiến tới làm giàu từ rừng cho người dân.

4. Quy mô: Trồng mới rừng luồng hỗn giao với cây thân gỗ 155 ha; phục tráng, bổ sung cây gỗ trong rừng luồng với tỉ lệ hợp lý 180 ha.

5. Nội dung:

5.1. Trồng mới rừng luồng hỗn giao với các loại cây thân gỗ: 155 ha; trong đó:

- Trồng mới rừng luồng hỗn giao với cây Lim xanh: 112,5 ha;
- Trồng mới rừng luồng hỗn giao với cây Giổi ăn hạt: 21,6 ha;
- Trồng mới rừng luồng hỗn giao với cây Lát hoa: 20,9 ha;

5.2. Phục tráng và trồng bổ sung các loài cây thân gỗ vào rừng luồng: 180 ha

- Phục tráng và trồng bổ sung cây Lim xanh: 125,3 ha;
- Phục tráng và trồng bổ sung cây Giổi ăn hạt: 32,7 ha;

- Phục tráng và trồng bổ sung cây Lát hoa: 22,0 ha;

6. Kinh phí thực hiện.

6.1. Tổng mức đầu tư: 12.372.448.385 đồng, trong đó:

- Chi phí xây dựng: 11.513.995.816 đồng;
- Chi phí quản lý: 345.419.874 đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: 175.964.581 đồng;
- Chi phí dự phòng: 337.068.114 đồng;

6.2. Nguồn vốn đầu tư:

- Nguồn vốn sự nghiệp kinh tế hàng năm của ngân sách tỉnh: 7.078.000.000 đồng;
- Nguồn vốn đối ứng của hộ gia đình tham gia dự án: 5.294.000.000 đồng (đối ứng bằng sức lao động khi tham gia trồng và phục tráng rừng luồng hỗn giao).

7. Thời gian thực hiện: Trong 3 năm (2018 – 2020).

II. Đánh giá kết quả thực hiện

1. Công tác chỉ đạo điều hành

Trên cơ sở kết quả phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình và phê duyệt điều chỉnh địa điểm trồng rừng của Sở Nông nghiệp & PTNT và kế hoạch giao vốn hàng năm, Chi cục Kiểm lâm đã thành lập và kiện toàn Ban quản lý dự án: Thí điểm trồng và cải tạo, nâng cấp chất lượng rừng luồng theo hướng chuyển từ rừng luồng thuần loài sang rừng hỗn giao có tỷ lệ cây thân gỗ hợp lý, giúp Chi cục trưởng tổ chức triển khai thực hiện dự án theo đúng quy định hiện hành.

Ban quản lý dự án đã thực hiện ký kết hợp đồng với đơn vị cung ứng cây giống, phân bón cho công trình: Thí điểm trồng và cải tạo, nâng cấp chất lượng rừng luồng theo hướng chuyển từ rừng luồng thuần loài sang rừng hỗn giao có tỷ lệ cây thân gỗ hợp lý theo hình thức đầu thầu, đồng thời phối hợp với UBND huyện Quan Hóa và UBND các xã tổ chức triển khai, hướng dẫn kỹ thuật các hộ dân tham gia dự án thực hiện các bước phát dọn thực bì, đào hố tại diện tích trồng mới và diện tích trồng bổ sung cây thân gỗ. Trong kiểm tra, giám sát đã kịp thời phát hiện sai sót và tiếp tục hướng dẫn hộ gia đình tham gia thực hiện theo đúng thiết kế kỹ thuật đã được phê duyệt. Trên cơ sở kết quả nghiệm thu chuẩn bị hiện trường, Ban quản lý dự án đã cung ứng phân bón và cây giống, trong đó phân bón: 242.848 kg; giống luồng 23.250 bụi; Lim xanh 67.778 cây; Lát hoa 12.262 cây; Giỏ ăn hạt 15.510 cây.

2. Kết quả trồng mới rừng luồng hỗn giao với các loại cây thân gỗ: 155 ha

- Trồng mới rừng luồng hỗn giao với cây Lim xanh: 112,5 ha (95 ha năm 2019 và 17,5 ha năm 2020), xã Hiền Kiệt 80,0 ha và xã Phú Xuân 22,5 ha.

+ Kết quả đo đếm một số chỉ tiêu sinh trưởng rừng trồng năm 2019: Cây Lim xanh tỷ lệ sống bình quân 87,2%, đường kính gốc trung bình 2,2 cm tăng 1,6 cm so với khi trồng, chiều cao trung bình 1,4 m tăng 0,6 m so với khi trồng; cây

Luồng tỉ lệ cây trồng sống tốt bình quân đạt 88,2% mỗi bụi đã sinh từ từ 2 đến 3 măng, cây trồng sinh trưởng tốt.

+ Kết quả đo đếm một số chỉ tiêu sinh trưởng rừng trồng năm 2020: Cây Lim xanh tỉ lệ cây trồng sống bình quân đạt 91,3%, cây trồng sinh trưởng ổn định xanh tốt; cây Luồng tỉ lệ sống trung bình đạt 86,5%, cây trồng sinh trưởng ổn định xanh tốt.

- Trồng mới rừng luồng hỗn giao với cây Giỏi ăn hạt: 21,6 ha (trồng năm 2020), tại các xã Xuân Phú 6,0 ha, Phú Xuân 12,6 ha và thị trấn Hội Xuân 3,0 ha. Kết quả kiểm tra, đo đếm chất lượng rừng trồng như sau: Cây Luồng, cây Giỏi ăn hạt cây sinh trưởng ổn định, xanh tốt, tỷ lệ cây trồng sống bình quân đạt 86,3%.

- Trồng mới rừng luồng hỗn giao với cây Lát hoa: 20,9 ha (trồng năm 2020) trên địa bàn xã Phú Xuân. Kết quả kiểm tra, đo đếm chất lượng rừng trồng như sau: cây Luồng sinh trưởng ổn định xanh tốt, cây Lát hoa sinh trưởng ổn định, tỷ lệ sống bình quân đạt 87,3%.

3. Kết quả phục tráng và trồng bổ sung các loài cây thân gỗ vào rừng luồng: 180 ha

- Phục tráng và trồng bổ sung cây Lim xanh: 125,3 ha (16,0 ha năm 2019 và 109,3 ha năm 2020), tại các xã: Nam Tiến 27,5 ha, Thiên Phú 41,8 ha, Hiền Kiệt 5,8 ha và xã Phú Xuân 50,2 ha.

+ Kết quả kiểm tra, đo đếm chất lượng và một số chỉ tiêu sinh trưởng rừng trồng năm 2019: Cây Lim xanh tỉ lệ cây trồng sống bình quân đạt 90,3%, đường kính gốc trung bình 2,3 cm, tăng 1,7 cm so với khi trồng; chiều cao trung bình 1,45m tăng 0,65 m so với khi trồng, cây sinh trưởng tốt; cây Luồng mỗi bụi đã sinh từ 3 đến 5 cây măng, cây sinh trưởng tốt.

+ Kết quả đo đếm một số chỉ tiêu sinh trưởng rừng trồng năm 2020: cây Lim xanh sinh trưởng tốt, tỷ lệ sống bình quân trên 92,5%, cây Luồng có số lượng măng trên bụi từ 2 đến 3 cây, cây sinh trưởng ổn định cây xanh tốt.

- Phục tráng và trồng bổ sung cây Giỏi ăn hạt: 32,7 ha (trồng năm 2019), trên địa bàn các xã: Nam Động (14,0 ha), Hội Xuân (7,2 ha) và Xuân Phú (11,5 ha). Kết quả đo đếm một số chỉ tiêu sinh trưởng: Cây Giỏi ăn hạt tỷ lệ sống bình quân đạt 85,7%, đường kính gốc 1,3 cm tăng 0,5 cm so với khi trồng, chiều cao bình quân 93,4 cm tăng 13,4 cm so với khi trồng, sinh trưởng trung bình; cây Luồng có số lượng măng trên bụi từ 3 đến 5 cây, cây sinh trưởng tốt.

- Phục tráng và trồng bổ sung cây Lát hoa: 22,0 ha (12,1 ha năm 2019 và 9,9 ha năm 2020) trên địa bàn xã Xuân Phú (12,1 ha) và xã Nam Tiến (9,9 ha).

+ Kết quả kiểm tra, đo đếm một số chỉ tiêu sinh trưởng rừng trồng năm 2019: Cây Lát hoa tỉ lệ cây trồng sống trung bình trên 85,9%, đường kính gốc 0,96 cm tăng 0,36 cm so với khi trồng, chiều cao bình quân 90,4 cm tăng 10,4 cm so với khi trồng; cây Luồng mỗi bụi đã sinh từ 4 đến 5 cây măng, cây sinh trưởng tốt.

+ Kết quả kiểm tra, đo đếm một số chỉ tiêu sinh trưởng rừng trồng năm 2020: cây Lát hoa sinh trưởng trung bình, tỷ lệ sống bình quân trên 86,5%, cây Luồng có số lượng măng trên bụi từ 3 đến 4 cây, cây sinh trưởng tốt.

4. Kinh phí thực hiện

Tổng kinh phí thực hiện: 10.166.848.248 đồng bằng 82,17% so với kinh phí đã phê duyệt, trong đó:

- Chi phí xây dựng: 9.645.463.739 đồng;
- + Chi phí cây giống và phân bón: 3.471.065.739 đồng
- + Chi phí nhân công: 6.174.398.000 đồng
- Chi phí quản lý: 345.419.874 đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: 175.964.581 đồng;

* Chi phí thực hiện dự án thấp hơn dự toán đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2479/QĐ-UBND ngày 29/6/2018 là 2.205.600.173. Nguyên nhân: Giá đầu thầu cây giống và phân bón thấp hơn so với đơn giá phê duyệt kinh phí; một số nội dung chi phí được phê duyệt nhưng không thực hiện, cụ thể như sau:

- Chi phí phân bón và cây giống: 253.620.207 đồng
- Chi phí quản lý chung: 494.954.200 đồng.
- Chi phí thu nhập chịu thuế tính trước: 471.672.101 đồng.
- Thuế giá trị gia tăng: 584.285.515 đồng.
- Chi phí dự phòng: 337.068.114 đồng

III. Hiệu quả của dự án

1. Về kinh tế:

- Làm thay đổi cơ cấu kinh tế của huyện, tỷ trọng kinh tế nghề rừng được nâng lên.

- Tăng sản lượng, giá trị thu nhập, hiệu quả sử dụng đất trên 1 đơn vị diện tích; góp phần quan trọng của tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016–2020 (Quyết định số 5643/QĐ-UBND ngày 31/12/2015), trong đó thâm canh rừng luồng là một trong những nội dung quan trọng của tái cơ cấu ngành lâm nghiệp.

- Sản lượng luồng loại I, loại II tăng 20 - 30%, sẽ nâng cao giá kinh tế của 1 ha rừng luồng lên từ 20 -30% từ đó khuyến khích người dân đầu tư thâm canh rừng luồng theo hình thức lấy ngắn nuôi dài; đồng thời cũng sẽ khuyến khích các cơ sở chế biến đầu tư công nghệ hiện đại, sản xuất các mặt hàng cao cấp có giá trị kinh tế cao.

2. Về xã hội.

- Thu hút được trên 800 lao động/275 hộ tham gia dự án (Thí điểm trồng và cải tạo, nâng cấp chất lượng rừng luồng theo hướng chuyển từ rừng luồng thuần loài sang rừng hỗn giao có tỷ lệ cây thân gỗ hợp lý), sản xuất kinh doanh bền vững rừng luồng, tạo thêm việc làm cho hàng vạn lao động hàng năm, góp phần xóa đói giảm nghèo, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống của nhân dân, góp phần giữ vững an ninh rừng trong vùng, trật tự an toàn xã hội.

- Các hộ dân tham gia dự án được hướng dẫn kỹ thuật trồng chăm sóc, phục tráng thâm canh rừng luồng từ đó đã góp phần nâng cao trình độ dân trí, đổi mới cách nghĩ, cách làm tập quán canh tác quảng canh lạc hậu được thay thế bằng sản xuất thâm canh, sản xuất có kế hoạch gắn liền với tiêu thụ sản xuất và chế biến.

- Dự án đã tạo ra trên 48.000 công lao động cho người dân, trong đó nhà nước đã hỗ trợ kinh phí cho người dân tham gia dự án là 6.878 công.

3. Về môi trường.

- Góp phần tăng diện tích rừng trồng luồng hỗn giao cây gỗ có chất lượng cao, tạo cho rừng luồng bền vững trước gió bão (*vai trò cây gỗ làm cây tựa*); góp phần tăng cường tiềm năng, phòng hộ bảo vệ đất, chống xói mòn, hạn chế dòng chảy, giảm bớt lũ lụt.

- Việc phát triển rừng luồng theo hướng thâm canh, hỗn giao với cây gỗ đã góp phần nâng cao chất lượng rừng, tăng khả năng điều tiết nguồn nước, bảo vệ đất, hấp thụ carbon, cải thiện môi trường sinh thái. Rừng luồng hỗn giao với cây gỗ lớn có vai trò phòng hộ môi trường, bảo vệ sinh thái quan trọng, có khả năng cố định carbon nhiều hơn, do đó có thể cung cấp các giá trị dịch vụ môi trường rừng tốt hơn nhiều lần so với rừng luồng trồng thuần loài.

IV. Kết luận, kiến nghị, đề xuất

1. Kết luận.

Dự án: Thí điểm trồng và cải tạo, nâng cấp chất lượng rừng luồng theo hướng chuyển từ rừng luồng thuần loài sang rừng hỗn giao có tỷ lệ cây gỗ hợp lý trên địa bàn một số xã của huyện Quan Hóa đã cơ bản hoàn thành đạt được những kết quả cụ thể như sau:

- Cây Lim xanh trồng hỗn giao tỉ lệ sống đạt từ 87,2 - 92,5%, chiều cao tăng từ 1,6-1,7 m so với khi trồng, đường kính gốc tăng từ 0,6-0,65 cm, cây sinh trưởng tốt có khả năng triển khai nhân rộng mô hình tại một số huyện có diện tích rừng luồng tập trung.

- Cây Giỏi ăn hạt trồng hỗn giao tỉ lệ cây trồng sống đạt từ 85,7%-86,3%, chiều cao tăng từ 13,4cm so với khi trồng, đường kính gốc tăng từ 0,5 cm so với khi trồng, cây sinh trưởng trung bình là cây trồng phải tiếp tục theo dõi, đánh giá tình hình sinh trưởng sau 5 năm trồng để làm cơ sở nhân rộng mô hình trên địa bàn các huyện có rừng luồng tập trung.

- Cây Lát hoa trồng hỗn giao tỉ lệ cây trồng sống đạt từ 85,9%-87,0%, đường kính gốc tăng 0,36 cm so với khi trồng, chiều cao tăng 10,4 cm, cây sinh trưởng trung bình là cây trồng phải tiếp tục theo dõi, đánh giá tình hình sinh trưởng sau 5 năm trồng để làm cơ sở nhân rộng mô hình trên địa bàn các huyện có diện tích rừng luồng tập trung.

- Cây Luồng trồng hỗn giao với vôi thân gỗ tỉ lệ sống đạt 86,3%-87,3%, cây sinh trưởng tốt, tiếp tục đầu tư thâm canh rừng luồng.

Dự án đã xây dựng được các mô hình, giải pháp kỹ thuật trồng bổ sung cây thân gỗ vào rừng luồng, góp phần nâng cao tính ổn định của rừng, là cây tựa cho rừng luồng; góp phần nâng cao năng suất chất lượng rừng luồng, làm cơ sở để nhân rộng và hình thành vùng nguyên liệu chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu chế biến trong và ngoài tỉnh, góp phần xóa đói, giảm nghèo, tiến tới làm giàu từ rừng cho người dân. Tuy nhiên, dự án mới chỉ triển khai ở một số diện tích trên địa bàn huyện Quan Hóa, chưa đại diện cho toàn bộ diện tích rừng luồng và điều kiện lập địa toàn tỉnh, kết quả theo dõi, đánh giá tình hình sinh trưởng của cây thân gỗ vào rừng luồng trong thời gian ngắn, vì vậy cần phải tiếp tục thí điểm trên địa bàn các huyện có rừng luồng, làm cơ sở triển khai nhân rộng trên địa bàn tỉnh.

2. Kiến nghị.

Để từng bước hình thành vùng nguyên liệu chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu chế biến trong và ngoài tỉnh, góp phần xóa đói, giảm nghèo, tiến tới làm giàu từ rừng cho người dân; Kính đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa quan tâm xem xét phê duyệt nhiệm vụ “Nhân rộng mô hình trồng và cải tạo, nâng cấp chất lượng rừng luồng theo hướng chuyển từ rừng luồng thuần loài sang rừng hỗn giao có tỷ lệ cây gỗ hợp lý” giai đoạn 2021-2023 (3 năm), với những nội dung cụ thể như sau:

2.1. Tiếp tục chăm sóc, theo dõi đánh giá tình hình sinh trưởng diện tích rừng luồng trồng mới 155,0ha, phục tráng trồng bổ sung cây thân gỗ với tỉ lệ hợp lý 180,0 ha, giai đoạn 2018-2020.

2.1. Nhân rộng mô hình trồng mới, phục tráng và trồng bổ sung cây Lim xanh vào 500 ha rừng luồng tập trung trên địa bàn các huyện: Quan Hoá 70 ha; Quan Sơn 80 ha; Bá Thước 100 ha; Ngọc Lặc 100 ha; Thường Xuân 80 ha; Cẩm Thủy 70 ha.

- Thời gian thực hiện: Trong 03 năm (2021 - 2023): năm 2021: 120,0 ha; năm 2022: 200,0 ha; năm 2023: 180,0 ha.

- Tổng kinh phí thực hiện: 15.000.000.000 đồng, trong đó:

+ Nguồn vốn sự nghiệp kinh tế hàng của ngân sách tỉnh 8.000.000.000 đồng.

+ Nguồn vốn đối ứng của hộ gia đình: 7.000.000.000 đồng.

* Kinh phí thực hiện năm 2021: 3.600.000.000 đồng, trong đó:

+ Nguồn vốn sự nghiệp kinh tế hàng của ngân sách tỉnh 1.920.000.000 đồng.

+ Nguồn vốn đối ứng của hộ gia đình: 1.680.000.000 đồng.

* Kinh phí thực hiện năm 2022: 6.000.000.000 đồng, trong đó:

+ Nguồn vốn sự nghiệp kinh tế hàng của ngân sách tỉnh 3.200.000.000 đồng.

+ Nguồn vốn đối ứng của hộ gia đình: 2.800.000.000 đồng.

* Kinh phí thực hiện năm 2023: 5.400.000.000 đồng, trong đó:

+ Nguồn vốn sự nghiệp kinh tế hàng của ngân sách tỉnh 2.880.000.000 đồng.

+ Nguồn vốn đối ứng của hộ gia đình: 2.520.000.000 đồng.

(Chi tiết theo phụ biểu đính kèm)

Sở Nông nghiệp và PTNT kính báo cáo kết quả thực hiện dự án và đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa quan tâm xem xét phê duyệt nhiệm vụ “Nhân rộng mô hình trồng và cải tạo, nâng cấp chất lượng rừng luồng theo hướng chuyển từ rừng luồng thuần loài sang rừng hỗn giao có tỷ lệ cây gỗ hợp lý trên địa bàn các huyện có diện tích rừng luồng” để từng bước hình thành vùng nguyên liệu chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu chế biến trong và ngoài tỉnh, góp phần xóa đói, giảm nghèo, tiến tới làm giàu từ rừng cho người dân./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KL.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Cao Văn Cường

Biểu: Dự kiến đề xuất nhân rộng mô hình trồng mới, phục tráng và trồng cây Lim xanh vào rừng luồng
(Kèm theo báo cáo số /BC-SNN&PTNT ngày /10/2020 của Sở NN&PTNT)

ĐVT: triệu đồng

TT	Địa danh	Diện tích	Tổng kinh phí	Ngân sách nhà nước	Đóng góp của người dân	Năm 2021				Năm 2022				Năm 2023			
						Diện tích	Kinh phí	Nhà nước	Người dân	Diện tích	Kinh phí	Nhà nước	Người dân	Diện tích	Kinh phí	Nhà nước	Người dân
1	Quan Hoá	70	2,100	1,120	980	20	600	320	280	30	900	480	420	20	600	320	280
2	Quan Sơn	80	2,400	1,280	1,120	20	600	320	280	30	900	480	420	30	900	480	420
3	Bá Thước	100	3,000	1,600	1,400	20	600	320	280	40	1,200	640	560	40	1,200	640	560
4	Ngọc Lặc	100	3,000	1,600	1,400	20	600	320	280	40	1,200	640	560	40	1,200	640	560
5	Thường Xuân	80	2,400	1,280	1,120	20	600	320	280	30	900	480	420	30	900	480	420
6	Cẩm Thủy	70	2,100	1,120	980	20	600	320	280	30	900	480	420	20	600	320	280
	Tổng	500	15,000	8,000	7,000	120	3,600	1,920	1,680	200	6,000	3,200	2,800	180	5,400	2,880	2,520